TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KBANG-TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 10/8/2018
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG,TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Lành.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Võ Thị Cảnh.
2. Ông Nguyễn Văn Thi.

-Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Sen là Thư ký Toà án nhân dân huyện Kbang.

Trong ngày 10/8/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kbang, Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 42/2018/TLST-HNGĐ ngày 28/3/2018, về: ***"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"***, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/ 7/ 2018; Quyết định Hoãn phiên tòa số 08/ 2018/ QĐST-HNGĐ ngày 24/ 7/ 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trương Thị T**, sinh năm 1978;
- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Đình N**, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Chị T có mặt; anh N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Trương Thị T trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đình N tự nguyện tìm hiểu nhau trong thời gian 01 năm thì tiến đến kết hôn với nhau, có tổ chức cưới hỏi. Anh, chị đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 09/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Quá trình chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp tình tình nhau, trong cuộc sống luôn bất đồng quan điểm, bản thân anh N ham chơi, rượu chè, cờ bạc, đánh bài, số đề và đánh đập vợ con. Anh N không tôn trọng chị nên chị thường xuyên bị anh N đánh đập bầm tím khắp người, nhưng không gây ra thương tích nặng. Hiện nay, chị và anh N vẫn đang chung sống với nhau trong cùng nhà, nhưng không còn tình cảm với nhau nên mạnh ai người đấy sống, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh N được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung tên Nguyễn Đình Kiều D, sinh ngày 10/7/2009 và Nguyễn Đình Tuấn S, sinh ngày 12/8/2010. Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả hai con D và S cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; chị xét thấy bản thân có đầy đủ khả năng và điều kiện về mọi mặt để nuôi dưỡng con được tốt nên chị không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh N tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn với anh N và giữ nguyên quan điểm giải quyết đối với con chung, tài sản chung, nợ chung như chị đã trình bày.

Bị đơn anh Nguyễn Đình N không thực hiện việc trình bày quan điểm, nguyện vọng của bản thân trong việc giải quyết vụ án về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Mặc dù, anh N đã được Tòa án trực tiếp tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng tại các thời điểm tống đạt văn bản, anh N đều từ chối nhận văn bản tố tụng. Vì vậy, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ bằng thủ tục niêm yết công khai theo quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Tại 02 phiên tòa, anh N đều vắng mặt không có lý do, nên cũng không trình bày quan điểm của anh được.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Trương Thị T và Nguyễn Đình N; Bản sao các chứng cứ là: 02 Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Đình Kiều D, sinh ngày 10/7/2009 và Nguyễn Đình Tuấn S, sinh ngày 12/8/2010; 01 Sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ Nguyễn Đình N; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Trương Thị T.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị T và anh N tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Anh, chị có 02 con chung là Nguyễn Đình Kiều D và Nguyễn Đình Tuấn S. Điều này được thể hiện qua các chứng cứ do chị T giao nộp là Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Trương Thị T và Nguyễn Đình N; Bản sao Giấy khai sinh của 02 con Nguyễn Đình Kiều D và Nguyễn Đình Tuấn S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên toà, Hội đồng xét xử *(viết tắt là: HĐXX)* nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Nguyên đơn chị Trương Thị T có đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai giải quyết vụ án Hôn nhân và Gia đình giữa chị và anh Nguyễn Đình N. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kbang, Gia Lai.

Xét việc tiến hành niêm yết các văn bản đối với trường hợp đương sự từ chối nhận văn bản tố tụng đã được Tòa án thực hiện hợp lệ bằng thủ tục niêm yết công khai theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật Tố tụng Dân sự quy định. Vì vậy,

theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX có đủ căn cứ để xét xử vắng đối với mặt bị đơn anh Nguyễn Đình N.

[2]Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị T và anh Nguyễn Đình N tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 09/ 12/ 2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Quá trình chung sống, theo chị T trình bày thì giữa chị và anh N đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn, là do vợ chồng không hợp tình tình nhau, khác nhau về suy nghĩ và quan điểm sống, anh N không tôn trọng chị nên chị thường xuyên bị anh N đánh đập. Hiện nay, mặc dù anh, chị vẫn đang sống chung với nhau trong một nhà, nhưng mỗi người đều sống cuộc sống riêng, không quan tâm đến nhau.

HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị T và anh N đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân là cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình đã không đạt được, nên cần căn cứ vào quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Xử cho chị T được ly hôn với anh N.

[**3]Về con chung, tài sản chung và nợ chung:**

Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung tên Nguyễn Đình Kiều D, sinh ngày 10/7/2009 và Nguyễn Đình Tuấn S, sinh ngày 12/8/2010. Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; chị T xét thấy bản thân có đầy đủ khả năng và điều kiện về mọi mặt để nuôi dưỡng các con được tốt nên chị không yêu cầu nên anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với anh N, đã vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên chưa trình bày nguyện vọng của mình trong việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng con chung sau khi ly hôn.

Xét về khả năng, điều kiện của người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung và nguyện vọng của con các cháu đều trên 7 tuổi, thì HĐXX thấy rằng: Cả hai cháu đều có nguyện vọng nếu bố, mẹ ly hôn thì sau ly hôn các cháu vẫn được mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T cho rằng, bản thân đã trực tiếp nuôi dưỡng các cháu tốt trong khoảng thời gian dài anh N vắng mặt tại gia đình cũng như hiện nay. Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX xét cần giao cả hai cháu Nguyễn Đình Kiều D và Nguyễn Đình Tuấn S cho chị T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với điều kiện thực tế của hai đương sự và đúng pháp luật. Sau khi ly hôn, anh N vẫn được thực hiện việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, nếu có đầy đủ căn cứ được quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về tài sản chung và nợ chung: Theo nguyên đơn chị Trương Thị T trình bày thì vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với bị đơn Nguyễn Đình N, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì anh N đều vắng mặt nên không trình bày được quan điểm của mình, HĐXX cần chấp nhận lời trình bày và nguyện vọng của chị T là không xem xét, đề cập giải quyết nội dung này trong vụ án. Trường hợp sau khi ly hôn mà anh, chị có

phát sinh yêu cầu thì anh, chị đều được đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn chị Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ các Điều 144, 147, 227, 228, 238 và 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/ 12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị T. Xử cho nguyên đơn chị Trương Thị T được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Đình N.

2.Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Đình Kiều D, sinh ngày 10/7/2009 và Nguyễn Đình Tuấn S, sinh ngày 12/8/2010 cho nguyên đơn chị Trương Thị T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; anh N không phải có N vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và N vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Trương Thị T phải chịu là 300.000 đồng án phí Ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0007238 ngày 28/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang, chị T đã nộp đủ án phí Ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
-TA tỉnh Gia Lai;
-VKS Kbang;
-THA Kbang;
-Các đương sự;
-UBND cấp xã nơi ĐKKH;
-Lưu HSVA,VPTA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐỖ THỊ LÀNH

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐỖ THỊ LÀNH

Nơi nhận:
THẨM
-TA tỉnh;
TÒA
-VKS KBang;
-THA KBang;
-Các đương sự;
-Lưu HS vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN

Lê Văn Nguyên